

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Khu dân cư An Long-Nam Sài Gòn, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Nam Sài Gòn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2008/BXD;

Căn cứ Văn bản số 1432/UBND-KT ngày 02/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An v/v thỏa thuận địa điểm để công ty cổ phần Đức Cao đầu tư dự án Khu dân cư, tái định cư tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An - Mã số dự án: 6882382884, chứng nhận lần đầu ngày 27/5/2016, chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 07/07/2017- đổi tên dự án thành Khu dân cư An Long- Nam Sài Gòn và tên nhà đầu tư thành Công ty CP XNK Tổng Hợp Nam Sài Gòn.

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng Hợp Nam Sài Gòn tại Tờ Trình số 38/TTr-NSG ngày 30/10/2018 và Tờ trình số 1472/TTr-KT&HT ngày 02/11/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư An Long – Nam Sài Gòn, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư An Long – Nam Sài Gòn, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An do Công ty Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Nam Sài Gòn làm chủ đầu tư với các nội dung sau:

- **Tên đồ án quy hoạch:** Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư An Long – Nam Sài Gòn, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
- **Tên dự án:** Khu dân cư An Long – Nam Sài Gòn, xã Long Hậu, huyện Cần

Giuộc, tỉnh Long An.

- **Địa điểm quy hoạch xây dựng:** xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
- **Chủ đầu tư:** Công ty Cổ phần XNK Tổng Hợp Nam Sài Gòn.
- **Đơn vị tư vấn:** Công ty TNHH Quy hoạch – Kiến trúc SPA.

I. Vị trí, giới hạn, diện tích

- Khu đất lập quy hoạch thuộc xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
Phạm vi ranh giới khu đất quy hoạch được xác định như sau:

+ **Phía Đông** : giáp dự án của Công ty CP Bất động sản Long Giang 100ha (định hướng chuyển đổi thành Khu công nghiệp Long Hậu 3).

+ **Phía Tây** : giáp dự án Khu dân cư Hai Thành Long An 73,6ha.

+ **Phía Nam** : giáp dự án Khu dân cư Phúc Long Vân 113,79ha.

+ **Phía Bắc** : giáp Khu dân cư và công nghiệp của C.ty Cổ phần Long Hậu.

- **Diện tích** : **109,73 ha.**

II. Tính chất của khu quy hoạch: Khu dân cư xây dựng mới sử dụng cho việc khai thác kinh doanh; một phần phục vụ tái định cư tại chỗ cho các hộ dân có đất bị thu hồi trong khu vực dự án.

III. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản

1. Quy mô dân số bố trí trong khu quy hoạch: 25.000 người.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Các chức năng sử dụng đất trong khu quy hoạch gồm đất ở; đất công trình dịch vụ công cộng; đất cây xanh sử dụng công cộng, đất giao thông.

+ Đất ở (nhà vườn, nhà ở liên kế, nhà tái định cư và nhà ở hỗn hợp): 17,16 m²/người.

+ Đất công trình dịch vụ công cộng : 4,08 m²/người.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng : 4,67 m²/người.

+ Đất giao thông : 15,29 m²/người.

3. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

a) Cấp điện

+ Ở - sinh hoạt : 2.000kWh/người.năm.

+ Nhà ở liên kế, nhà tái định cư: 3kW/hộ; Biệt thự song lập: 5kW/hộ; Biệt thự đơn lập: 7kW/hộ.

+ Công trình công cộng, tôn giáo, trường học, sản xuất: 0,02÷0,03kW/m² theo diện tích sàn xây dựng.

+ Công viên : 10,0kW/ha.

+ Giao thông : 5,0kW/ha.

b) Cấp nước

- + Nước sinh hoạt : 130 l/người/ngđ.
- + Nước phục vụ công trình công cộng, TMDV : 2 l/m².sàn.
- + Nước tưới giao thông, quảng trường... : 0,5 l/m².
- + Nước tưới cây : 3 l/m².
- + Nước trường học : 20 l/hs/ngđ.
- + Nước mẫu giáo : 100 l/cháu/ngđ.
- + Nước dự phòng, thất thoát : 10% Qchung.
- + Nước phòng cháy chữa cháy tính toán : 15 lít/s x 3 giờ x 2 đám cháy.
- + Hệ số dùng nước không điều hòa ngày : Kngày = 1,2.
- + Ngoài ra, cần dự trữ lượng nước phòng cháy chữa cháy theo quy định.

c) Nước thải, rác thải

- + Chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt : 80% lượng nước cấp.
- + Chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt : 1,2 kg/người.ngđ.
- + Chỉ tiêu thải chất thải rắn công cộng : 0,01 kg/m².sàn
- + Chỉ tiêu thải chất thải rắn công viên cây xanh và giao thông: 0,005kg/m².

d) Thông tin liên lạc

- + Điện thoại cố định dự kiến cho nhà ở : 35 máy/100 dân.
- + Công trình công cộng, trường học... : 5÷30 máy/khu.
- + Dự phòng : 5%.

IV. Quy hoạch không gian kiến trúc, thiết kế đô thị

1. Tổ chức không gian kiến trúc, thiết kế đô thị

a) Khu ở gồm nhà vườn (biệt thự đơn lập, biệt thự song lập), nhà liên kế, nhà tái định cư và nhà ở thuộc khu hỗn hợp

- Nhà liên kế : Gồm các ô phố A1÷A80.

- + Diện tích từng lô : 87,0m² ÷ 211,1m².
- + Diện tích lô chuẩn (5 x 20m) : 100m².
- + Diện tích lô chuẩn (6 x 20m) : 120m², dọc các tuyến đường có lộ giới 30÷40m.
- + Tổng số căn : 3.293 căn.
- + Cao độ nền xây dựng : 0,15÷0,45m (tính từ cốt lè đường hoàn thiện).
- + Mật độ xây dựng tối đa trong mỗi ô phố: 76,78%.
- + Tầng cao xây dựng trung bình : 2÷4 tầng (tầng 1 cao 3,8m; tầng 2÷4 cao 3,4m).
- + Khoảng lùi xây dựng:

• Đối với đường có lộ giới từ 12÷20m : Lùi trước $\geq 2,5\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ, lùi sau $\geq 1,5\text{m}$, lùi hông $\geq 2,0\text{m}$ (đối với lô góc).

• Đối với đường có lộ giới từ 30÷40m : Lùi trước $\geq 3\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ, lùi sau $\geq 1,5\text{m}$, lùi hông $\geq 2,0\text{m}$ (đối với lô góc).

+ Hệ số sử dụng đất từng ô phố : 2,83÷3,07 lần.

- **Nhà ở tái định cư (dạng liên kế):** Gồm các lô B1, B2.

+ Diện tích từng lô : $100\text{m}^2 \div 204,74\text{m}^2$.

+ Diện tích lô chuẩn (5 x 20m) : 100m^2 .

+ Diện tích lô chuẩn (6 x 20m) : 120m^2 .

+ Tổng số lô : 83 lô.

+ Cao độ nền xây dựng : 0,15÷0,45m (tính từ cốt lè đường hoàn thiện).

+ Mật độ xây dựng tối đa trong mỗi ô phố: 74,37%.

+ Tầng cao xây dựng trung bình : 01÷04 tầng (tầng 1 cao 3,8m; tầng 2÷4 cao 3,4m).

+ Khoảng lùi xây dựng

• Đối với đường có lộ giới từ 12÷20m : Lùi trước $\geq 2,5\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ, lùi sau $\geq 1,5\text{m}$, lùi hông $\geq 2,0\text{m}$ (đối với lô góc).

• Đối với đường có lộ giới từ 30÷40m : Lùi trước $\geq 3\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ, lùi sau $\geq 1,5\text{m}$, lùi hông $\geq 2,0\text{m}$ (đối với lô góc).

+ Hệ số sử dụng đất từng ô phố : 2,96÷2,97 lần.

- **Biệt thự song lập:** Gồm các lô C1÷C8.

+ Diện tích từng lô : $200\text{m}^2 \div 272\text{m}^2$.

+ Diện tích lô chuẩn (10 x 20m) : 200m^2 .

+ Tổng số lô : 128 lô.

+ Cao độ nền xây dựng : +0,45m (tính từ cốt lè đường hoàn thiện).

+ Mật độ xây dựng tối đa trong mỗi ô phố: 60,19%.

+ Tầng cao xây dựng trung bình : 02÷03 tầng (tầng 1 cao 4m; tầng 2÷3 cao 3,6m).

+ Khoảng lùi xây dựng : Lùi trước $\geq 3\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ, lùi sau $\geq 2\text{m}$, lùi hông $\geq 2,0\text{m}$ (đối với lô góc).

+ Hệ số sử dụng đất từng ô phố : 1,74÷1,81 lần.

- **Biệt thự đơn lập:** Gồm các lô D.

+ Diện tích từng lô : $209,90\text{m}^2 \div 259,62\text{m}^2$.

+ Diện tích lô chuẩn (14m x 18m): 252m^2 .

+ Tổng số lô : 14 lô.

+ Cao độ nền xây dựng : +0,45m (tính từ cốt lè đường hoàn thiện).

- + Mật độ xây dựng tối đa trong mỗi ô phố: 49,06%.
- + Tầng cao xây dựng trung bình : 02÷03 tầng (tầng 1 cao 4m; tầng 2÷3 cao 3,6m).
- + Khoảng lùi xây dựng : Lùi trước $\geq 3m$ so với chỉ giới đường đỏ, lùi sau $\geq 2m$, lùi hông $\geq 2,0m$ (đối với lô góc).
- + Hệ số sử dụng đất từng ô phố : 1,47 lần.
- **Nhà ở thuộc khu hỗn hợp:** Gồm các lô E1÷E5.
- + Diện tích tổng các khu hỗn hợp : 99.298 m².
- + Tổng số lô : 3.872 lô.
- + Mật độ xây dựng tối đa:
 - Đối với khối đế : $\leq 59,45\%$.
 - Đối với khối tháp : $\leq 42,70\%$.
- + Tầng cao tối đa : ≤ 18 tầng. Trong đó:
 - Đối với khối đế : ≤ 03 tầng.
 - Đối với khối tháp : ≤ 15 tầng.
- + Tỷ lệ đất cây xanh trung bình : 24,57%.
- + Khoảng lùi công trình : $\geq 6,0$ m so với các mặt xung quanh.
- + Hệ số sử dụng đất từng lô : 6,81÷8,19 lần.

b) Các khu cây xanh công viên, vườn hoa nhóm ở: Gồm các lô X1÷X51.

- + Mật độ xây dựng tối đa : 5%.
- + Tầng cao : ≤ 1 tầng.
- + Khoảng lùi công trình : $\geq 4,0$ m so với các mặt giáp đường.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa : 0,05 lần.

c) Các công trình công cộng

- **Trường mầm non:** Lô G2 diện tích 6.637m²; lô G3 diện tích 6.784 m²; khu hỗn hợp diện tích đất quy đổi 4.907m².

- + Mật độ xây dựng : $\leq 40\%$.
- + Tầng cao : ≤ 3 tầng.
- + Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu : 30%.
- + Khoảng lùi công trình : $\geq 4,0$ m so với các mặt giáp đường.
- + Hệ số sử dụng đất : $\leq 1,2$ lần.

- **Trường tiểu học:** Lô G1 diện tích 9.659m²; lô G5 diện tích 8.985m²; lô G7 diện tích 5.274m².

- + Mật độ xây dựng : $\leq 40\%$.
- + Tầng cao : ≤ 4 tầng.

- + Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu : 30%.
- + Khoảng lùi công trình : $\geq 4,0$ m so với các mặt giáp đường.
- + Hệ số sử dụng đất : $\leq 1,6$ lần.
- **Trường trung học cơ sở, trung học phổ thông:** Lô G4 diện tích 12.977m²; lô G6 diện tích 12.177m².
 - + Mật độ xây dựng : $\leq 40\%$.
 - + Tầng cao : ≤ 5 tầng.
 - + Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu : 30%.
 - + Khoảng lùi công trình : $\geq 4,0$ m so với các mặt giáp đường.
 - + Hệ số sử dụng đất : ≤ 2 lần.
- **Công trình thương mại dịch vụ - Chợ:** Lô F3 diện tích 3.555m².
 - + Mật độ xây dựng : $\leq 40\%$.
 - + Tầng cao : ≤ 4 tầng.
 - + Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu : 30%.
 - + Khoảng lùi công trình : $\geq 4,0$ m so với các mặt xung quanh.
 - + Hệ số sử dụng đất : $\leq 1,6$ lần.
- **Công trình hành chính - văn hóa:** Lô F2 diện tích 4.896m².
 - + Mật độ xây dựng : $\leq 40\%$.
 - + Tầng cao : ≤ 4 tầng.
 - + Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu : 30%.
 - + Khoảng lùi công trình : $\geq 4,0$ m so với các mặt xung quanh.
 - + Hệ số sử dụng đất : $\leq 1,6$ lần.
- **Công trình y tế:** Lô F1 diện tích 4.186m²; lô F4 diện tích 7.874m².
 - + Mật độ xây dựng : $\leq 40\%$.
 - + Tầng cao : ≤ 4 tầng.
 - + Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu : 30%.
 - + Khoảng lùi công trình : $\geq 4,0$ m so với các mặt giáp đường.
 - + Hệ số sử dụng đất : $\leq 1,6$ lần.
- **Công trình trạm xử lý nước thải, trạm tập kết chất thải rắn:** Lô H diện tích 3.256m².
 - + Mật độ xây dựng : $\leq 50\%$.
 - + Tầng cao : ≤ 1 tầng.
 - + Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu : 50%.

- + Khoảng lùi công trình : $\geq 4,0\text{m}$ so với các mặt giáp đường.
- + Hệ số sử dụng đất : $\leq 0,5$ lần.

2. Quy hoạch sử dụng đất

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
I	ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	1.029.913	93,86
1	Đất nhóm nhà ở (7.390 căn)	428.917	39,09
1.1	Nhà liên kế (3.293 lô)	365.759	33,33
1.2	Nhà tái định cư (83 lô)	9.743	0,89
1.3	Biệt thự song lập (128 lô)	26.210	2,39
1.4	Biệt thự đơn lập (14 lô)	3.472	0,32
1.5	Đất ở thuộc khu hỗn hợp (3.872 căn)	23.734	2,16
2	Đất công trình dịch vụ cấp đơn vị ở	102.048	9,30
2.1	Đất giáo dục	67.294	6,13
2.2	Đất công trình y tế	12.060	1,10
2.3	Đất công trình hành chính-văn hóa	4.896	0,45
2.4	Đất công trình TMDV (Chợ)	3.555	0,32
2.5	Đất công trình dịch vụ công cộng thuộc khu hỗn hợp	14.243	1,32
3	Đất cây xanh công viên - TDTT	116.668	10,63
3.1	Cây xanh công viên - TDTT	76.963	7,01
3.2	Cây xanh thuộc khu hỗn hợp	24.398	2,22
3.3	Cây xanh thuộc dải phân cách dọc các tuyến đường	15.307	1,39
4	Đất giao thông sân bãi (bao gồm đường nội bộ, sân bãi khu hỗn hợp)	382.280	34,84
II	ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở	67.387	6,14
1	Đất văn phòng thuộc khu hỗn hợp	8.948	0,81
2	Đất cây xanh cách ly	15.892	1,45
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	3.256	0,30
4	Mặt nước	39.393	3,59
III	TỔNG CỘNG	1.097.300	100,00

3. Quy hoạch phân lô

Đất xây dựng nhà ở: 428.917m² – 39,09%, bao gồm:

a) Nhà ở thấp tầng

- + Nhà ở liên kế (365.759m²) bố trí 3.293 lô.
- + Nhà ở tái định cư (9.743m²) bố trí 83 lô.
- + Biệt thự song lập (26.210m²) bố trí 128 lô.
- + Biệt thự đơn lập (3.472m²) bố trí 14 lô.

BẢNG THỐNG KÊ LÔ ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở THẤP TẦNG

Stt	Tên lô	Diện tích mỗi lô (m ²)		Tổng số lô (lô)	Tổng diện tích (m ²)
		Từ	Đến		
I	A - NHÀ Ở LIÊN KẾ			3.293	365.758,90
1	A1	100	207,45	29	3.605,38
2	A2	100	175,81	46	5.408,25
3	A3	100	172	41	4.809,67
4	A4	100	211,1	42	4.608,66
5	A5	95	191,25	45	4.655,43
6	A6	100	160	30	3.568,00
7	A7	100	187,09	40	4.902,68
8	A8	90	188,12	43	4.240,85
9	A9	90	170,02	46	4.489,43
10	A10	90	166,7	49	4.738,01
11	A11	100	192	43	5.248,00
12	A12	100	160	45	5.302,66
13	A13	90	167,95	44	4.287,30
14	A14	100	149,35	55	5.831,88
15	A15	88,23	154,26	57	5.504,46
16	A16	100	192	43	5.248,00
17	A17	120	192	20	2.624,00
18	A18	120	192	20	2.624,00
19	A19	120	227,87	30	3.979,87
20	A20	100	205,27	32	3.929,17
21	A21	100	202,52	36	4.015,04
22	A22	100	160	30	3.568,00
23	A23	99,22	180,89	33	3.863,94
24	A24	100	192,89	45	4.867,34
25	A25	114	196,71	41	4.989,45
26	A26	100	160,2	32	3.605,41
27	A27	100	181,55	59	7.272,57
28	A28	100	185,41	46	4.937,26
29	A29	100	178,21	43	4.637,97
30	A30	100	186,12	40	4.338,69
31	A31	100	205,3	49	5.530,81
32	A32	100	200,76	39	4.323,06
33	A33	100	140	40	4.288,00
34	A34	100	207,91	42	4.622,28
35	A35	100	140	40	4.288,00
36	A36	100	180	60	7.328,00
37	A37	100	188,68	46	5.621,96
38	A38	100	198,32	30	3.243,10
39	A39	100	140	40	4.288,00
40	A40	100	190,39	33	3.542,32
41	A41	100	140	40	4.288,00

42	A42	90	187,22	34	3.443,84
43	A43	90	126	40	3.856,00
44	A44	100	192	45	5.568,00
45	A45	90	167,91	48	5.223,69
46	A46	90	172	53	5.728,00
47	A47	100	156	30	3.192,00
48	A48	100	156	59	6.368,00
49	A49	100	156	59	6.368,00
50	A50	120	160	14	1.824,00
51	A51	100	160	32	3.488,00
52	A52	90	136	50	4.792,00
53	A53	100	192	46	5.328,00
54	A54	120	192	14	1.824,00
55	A55	90	136	48	4.648,00
56	A56	100	172	44	5.168,22
57	A57	90	172	45	4.864,00
58	A58	100	152	67	7.207,42
59	A59	100	157,28	64	6.862,08
60	A60	100	192	46	5.328,00
61	A61	100	192	45	5.568,00
62	A62	90	169,78	31	3.106,18
63	A63	90	189,46	45	4.729,54
64	A64	100	206,01	35	4.155,06
65	A65	100	172	40	4.688,00
66	A66	100	170,73	29	3.439,12
67	A67	80,82	180,68	41	3.947,75
68	A68	90,75	133,7	44	4.456,44
69	A69	120	191,64	28	3.677,16
70	A70	100	140	44	4.688,76
71	A71	100	194,43	40	4.688,77
72	A72	98,81	170,52	56	6.268,85
73	A73	100	158,67	56	5.969,03
74	A74	100	164,49	52	5.969,02
75	A75	100	172	46	5.408,00
76	A76	100	161,43	42	4.562,80
77	A77	100	140	24	2.540,87
78	A78	100	140	24	2.540,87
79	A79	100	177,25	36	4.041,90
80	A80	100	157,39	34	3.742,63
II	B- NHÀ TÁI ĐỊNH CƯ			83	9.742,63
1	B1	103,34	183,87	37	4.721,99
2	B2	100	204,74	46	5.020,64
III	C- BIỆT THỰ SONG LẬP			128	26.209,83
1	C1	200	212	13	2.624,00
2	C2	200	212	13	2.624,00
3	C3	200	258,07	20	4.090,07

4	C4	200	212	9	1.824,00
5	C5	200	271,94	20	4.287,76
6	C6	200	272	20	4.288,00
7	C7	200	212	9	1.824,00
8	C8	200	262	24	5.048,00
IV	D- BIỆT THỰ ĐƠN LẬP			14	3.471,80
1	D	209,91	259,62	14	3.471,80
	TỔNG CỘNG			3.518	405.183,16

b) Nhà ở thuộc khu hỗn hợp

+ Tổng diện tích các khu hỗn hợp: 99.298m².

+ Diện tích đất ở quy đổi theo diện tích sàn: 23.734m².

+ Bố trí 3.872 căn hộ.

Stt	Ký hiệu lô đất	Diện tích lô đất (m ²)	Diện tích đất ở quy đổi (m ²)	Dt sàn sử dụng căn hộ dự kiến (m ²)	Số căn hộ dự kiến (căn)	Dân số dự kiến (người)
V	E- KHU PHỨC HỢP CAO TẦNG (11 tầng căn hộ)					
		99.298	23.734	330.528	3.872	10.841
1	E1	27.128	6.346	83.741	981	2.747
2	E2	27.128	6.346	83.741	981	2.747
3	E3	3.344	912	12.566	147	412
4	E4	18.364	4.564	66.880	783	2.194
5	E5	23.334	5.565	83.600	979	2.742

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT KHU HỖN HỢP

Stt	Ký hiệu lô đất		Đất xây dựng công trình (quy đổi theo tỷ lệ diện tích sàn)					Đất cây xanh	Đất giao thông nội bộ	Tổng cộng
			Tổng cộng	Đất ở	Đất văn phòng	Đất DVCC	Trường mầm non			
1	E1	Diện tích (m ²)	14.000	6.346	2.365	3.702	1.587	7.233	5.895	27.128
		Tỷ lệ (%)	51,61	23,39	8,72	13,65	5,85	26,66	21,73	100,00
2	E2	Diện tích (m ²)	14.000	6.346	2.365	3.702	1.587	7.233	5.895	27.128
		Tỷ lệ (%)	45,76	23,39	8,72	13,65	5,85	26,66	21,73	100,00
3	E3	Diện tích (m ²)	1.988	912	340	515	221	458	898	3.344
		Tỷ lệ (%)	52,85	27,28	10,17	15,40	6,60	13,69	26,86	100,00
4	E4	Diện tích (m ²)	9.782	4.564	1.701	2.110	1.407	4.608	3.974	18.364
		Tỷ lệ (%)	45,61	24,85	9,26	11,49	7,66	25,09	21,64	100,00
5	E5	Diện tích (m ²)	11.854	5.565	2.074	4.214	0	4.868	6.613	23.334
		Tỷ lệ (%)	50,80	23,85	8,89	18,06	0,00	20,86	28,34	100,00
Tổng cộng		Diện tích (m²)	51.624	23.734	8.846	14.243	4.801	24.398	23.276	99.298
		Tỷ lệ (%)	47,15	23,90	8,91	14,34	4,83	24,57	23,44	100,00

V. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a) San nền

- Lựa chọn cao độ san lấp và xây dựng có tính đến sự đồng bộ với quy hoạch chung đô thị Long Hậu Hxd $\geq +2,30m$ tính đến phần thấp nhất ở mép đường.

- Khu xây dựng mới: tôn nền triệt để theo cao độ xây dựng khống chế; các khu vực có cao độ $\geq +2,30m$ giữ nguyên theo cao độ hiện trạng.

- Độ dốc nền thiết kế:

+ Khu công trình công cộng và khu nhà ở : $\geq 0,4\%$.

+ Khu công viên cây xanh : $\geq 0,3\%$.

- Hướng đổ dốc: theo hướng dốc địa hình tự nhiên và từ giữa các tiểu khu ra xung quanh.

- Xây dựng hệ thống đê kè dọc các tuyến kênh - rạch nhằm chống sạt lở đất.

b) Thoát nước mưa

- Tổ chức hệ thống thoát riêng cho nước thải và nước mặt.

- Hướng thoát nước: thoát ra kênh và hồ điều hòa ở trung tâm khu đất.

- Xây dựng mới hoàn toàn hệ thống thoát nước mưa, riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Toàn bộ diện tích khu quy hoạch chia làm các tiểu lưu vực, nước mưa từ các lưu vực này sẽ được thu gom bằng các tuyến cống bố trí dọc các tuyến giao thông, đưa về kênh và hồ điều hòa.

- Sử dụng Cống BTCT D400÷1500. Nổi cống theo nguyên tắc ngang đỉnh và độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m tính từ mặt đất đến đỉnh cống.

2. Giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Mạng lưới đường giao thông đối ngoại: đảm bảo kết nối thuận lợi với mạng lưới đường chính đô thị giúp liên hệ thuận lợi giữa khu vực với các khu chức năng công cộng, và các khu ở khác trong đô thị Long Hậu cũng như trong huyện Cần Giuộc. Mạng lưới đường giao thông đối ngoại bao gồm các tuyến đường: N1, N34, N41, D2, D11, lộ giới từ 20÷44m.

b) Giao thông đối nội

- Mạng lưới đường giao thông nội khu: Các tuyến đường nội khu kết nối nhanh chóng các khu chức năng trong khu quy hoạch và với các tuyến đường giao thông ngoại khu, đường D5 là trục cảnh quan của khu vực, lộ giới từ 9,5÷30m.

- Lộ giới và chiều dài các tuyến đường giao thông được thể hiện cụ thể trong bảng thống kê giao thông dưới đây:

Stt	Tên đường	Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Mặt cắt ngang (m)					
				Ký hiệu	Lề đường		Lòng đường		
					Trái	Phải	Trái	Phân cách	Phải
GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI			7.683,8						
1	Đường N1	44,0	869,5	1A-	8,0	8,0	11,0	6,0	11,0
2	Đường N34	40,0	869,5	1-1	6,0	6,0	11,0	6,0	11,0
3	Đường N2	30,0	866,7	2-2	5,0	5,0	8,0	4,0	8,0

Stt	Tên đường	Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Mặt cắt ngang (m)					
				Ký hiệu	Lề đường		Lòng đường		
					Trái	Phải	Trái	Phân cách	Phải
4	Đường D1	30,0	1.267,1	2B -	6,0	6,0	9,0		9,0
5	Đường D4	30,0	1.261,5	2-2	5,0	5,0	8,0	4,0	8,0
6	Đường D8	30,0	1.267,7	2-2	5,0	5,0	8,0	4,0	8,0
7	Đường D11	20,0	1.281,8	3-3	4,5	4,5	5,5		5,5
GIAO THÔNG ĐỐI NỘI			16.733,9						
1	Đường N4	16,0	246,7	4-4	4,0	4,0	4,0		4,0
2	Đường N5	16,0	282,9	4-4	4,0	4,0	4,0		4,0
3	Đường N6	12,0	131,8	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
4	Đường N7	12,0	157,5	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
5	Đường N8	16,0	869,5	4-4	4,0	4,0	4,0		4,0
6	Đường N9	12,0	146,2	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
7	Đường N10	12,0	142,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
8	Đường N11	12,0	153,1	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
9	Đường N12	12,0	134,8	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
10	Đường N13	16,0	344,0	4-4	4,0	4,0	4,0		4,0
11	Đường N14	12,0	151,6	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
12	Đường N15	12,0	167,5	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
13	Đường N16	12,0	174,4	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
14	Đường N17	12,0	321,3	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
15	Đường N17A	12,0	365,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
16	Đường N18	20,0	869,5	3-3	4,5	4,5	5,5		5,5
17	Đường N18A	12,0	221,6	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
18	Đường N19	12,0	270,3	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
19	Đường N20	12,0	182,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
20	Đường N21	12,0	314,7	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
21	Đường N22	12,0	182,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
22	Đường N23	12,0	137,2	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
23	Đường N24	12,0	277,8	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
24	Đường N25	12,0	121,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
25	Đường N26	12,0	80,5	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
26	Đường N27	16,0	869,5	4-4	4,0	4,0	4,0		4,0
27	Đường N28	12,0	230,8	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
28	Đường N29	12,0	238,3	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
29	Đường N30	12,0	368,7	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
30	Đường N31	12,0	114,2	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
31	Đường N32	12,0	106,7	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
32	Đường N33	12,0	318,8	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
33	Đường N35	12,0	264,5	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
34	Đường N36	12,0	332,7	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
35	Đường N37	12,0	482,4	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
36	Đường N38	12,0	182,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
37	Đường N39	12,0	278,7	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
38	Đường N3	12,0	466,3	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
39	Đường D2	12,0	402,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
40	Đường D3	12,0	398,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
41	Đường D5	30,0	224,0	2A-	5,0	5,0	7,0	6,0	7,0
42	Đường D6	12,0	294,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
43	Đường D7	12,0	228,3	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5

Stt	Tên đường	Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Mặt cắt ngang (m)					
				Ký hiệu	Lề đường		Lòng đường		
					Trái	Phải	Trái	Phân cách	Phải
44	Đường D9	12,0	305,4	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
45	Đường D10	12,0	274,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
46	Đường D12	16,0	550,0	4-4	4,0	4,0	4,0		4,0
47	Đường D13	12,0	155,6	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
48	Đường D14	12,0	368,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
49	Đường D15	12,0	227,4	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
50	Đường D16	12,0	230,2	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
51	Đường D17	12,0	158,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
		9,5	54,0	7A-	2,5	0,0	3,5		3,5
52	Đường D18	9,5	68,4	7B-	0,0	2,5	3,5		3,5
53	Đường D19	12,0	78,4	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
		13,5	138,4	6A-	2,5	2,5	4,25		4,25
54	Đường D20	14,0	665,0	5-5	3,0	3,0	4,0		4,0
55	Đường D21	12,0	368,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
56	Đường D22	12,0	312,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
57	ĐƯỜNG D23	12,0	312,0	6-6	2,5	2,5	3,5		3,5
58	Đường D24	9,5	111,5	7A-	2,5	0,0	3,5		3,5
59	Đường D24A	9,5	112,8	7B-	0,0	2,5	3,5		3,5
TỔNG			24.417,7						

c) Các yếu tố kỹ thuật

- Quy hoạch giao thông khu quy hoạch đạt những chỉ tiêu kỹ thuật chính như sau:

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHÍNH		
- Diện tích xây dựng toàn khu quy hoạch là:	1.097.300	m ²
- Diện tích giao thông toàn khu là:	382.280	m ²
- Tỷ lệ đất giao thông:	34,84	%
- Tổng chiều dài mạng lưới đường giao thông:	24.418	m
- Mật độ mạng lưới đường:	22,25	km/km ²

- Các yếu tố kỹ thuật khác:

- + Vạt góc 4m x 4m tại các giao lộ theo quy chuẩn hiện hành.
- + Bán kính bó vỉa tại các giao lộ đường nội bộ trong khu quy hoạch $\geq 8m$.
- + Độ dốc ngang mặt đường hai mái: $i = 2\%$.
- + Độ dốc dọc đường: $i = 4\% - 5\%$ đảm bảo thoát nước dọc tránh ú đọng.
- + Kết cấu mặt đường giao thông là bê tông nhựa.

3. Cấp điện và chiếu sáng đô thị

a) Nguồn điện

- Nguồn điện được cấp từ trạm biến áp 110/22kV – 2x40MVA Long Hậu thông qua tuyến đường dây trung thế 22kV dọc đường N1, đường N34 và đường D8 theo quy hoạch đô thị Long Hậu.

b) Nhu cầu sử dụng điện: Tổng nhu cầu công suất khoảng 26.147,4kW (30.761,6kVA).

c) Mạng lưới

- Xây dựng mới 20 trạm biến áp phân phối 22/0,4kV với tổng công suất 33.420kVA kiểu trạm phòng, trạm hộp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn hoặc bố trí bên trong các công trình ... cấp điện 0,4kV và chiếu sáng cho khu quy hoạch.

- Xây dựng mới tuyến cáp ngầm 22kV đầu nối 20 trạm biến áp phân phối trên vào lưới điện khu vực theo dạng lưới kín vận hành hồ sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 24kV cỡ dây $\geq 240\text{mm}^2$. Chiều dài tuyến 22kV ngầm xây mới khoảng 6,4 km.

- Xây dựng mới lưới điện ngầm hạ thế đầu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực theo dạng lưới kín vận hành hồ sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 600V tiết diện thích hợp được luồn trong các ống nhựa PVC chịu lực, các vị trí vượt đường giao thông sử dụng ống sắt mạ kẽm thay cho ống nhựa PVC và được chôn trực tiếp trong đất. Các phụ tải được lấy điện ở các tủ phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng. Chiều dài tuyến hạ thế ngầm xây mới khoảng 28,7km.

- Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường, chiếu sáng công viên, vườn hoa... là hệ thống ngầm đảm bảo mỹ quan và an toàn. Đèn đường là loại đèn cao áp thủy ngân có công suất 100÷400W ánh sáng vàng; trụ sắt tráng kẽm cao trung bình từ 6m đến 10m, khoảng cách trụ trung bình từ 30÷35m tùy thuộc vào bề rộng mặt đường.

4. Cấp nước

a) Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước cấp của Công Ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè trên đường ĐT.826C và đường Long Hậu – Hiệp Phước (đường ĐT.826E).

b) Nhu cầu dùng nước: Tổng lưu lượng ngày dùng nước max khi có cháy $Q_{\text{max}} = 6.500\text{m}^3/\text{ngày}$.

c) Mạng lưới cấp nước

- Sử dụng ống HDPE đường kính D100÷150 cho các đường ống cấp nước.

- Mạng lưới đường ống cấp nước của khu quy hoạch được thiết kế hoàn chỉnh cho việc tiếp nhận nguồn nước máy. Hệ thống cấp nước được xây dựng trên lề đường cách mặt đất 0,7÷1,0m và cách móng công trình 1,5m. Vận tốc nước chảy trong ống từ 1÷3m/s.

- Bố trí các trụ chữa cháy trên các tuyến ống cấp nước vào công trình, với khoảng cách tối đa 150m/trụ.

d) Hệ thống cấp nước chữa cháy

- Lưu lượng cấp nước chữa cháy $q = 15 \text{ l/s}$ cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 2 đám cháy theo TCVN 2622 - 1995. Trong khu quy hoạch dựa trên các tuyến ống cấp nước vào công trình, bố trí trụ cứu hỏa lấy nước chữa cháy với khoảng cách tối đa 150m/trụ.

5. Thoát nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường

a) Xử lý nước thải

- Hệ thống công thoát nước thải được lựa chọn theo kiểu riêng hoàn toàn.

- Nước thải được xử lý theo 2 cấp:
 - + Cấp thứ nhất: nước thải từ các hộ gia đình sẽ được xử lý qua hầm tự hoại sau đó theo các tuyến cống chính dẫn về trạm xử lý chung của khu quy hoạch.
 - + Cấp thứ hai: nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải nằm ở khu đất hạ tầng kỹ thuật ký hiệu H gần công viên trung tâm, trạm xử lý nước thải sẽ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn giá trị C, ghi ở cột A đạt cột A QCVN 14-2008, qua hồ kiểm soát sau đó thoát ra hệ thống kênh rạch tự nhiên.
- Thu gom nước thải sinh hoạt phải đạt $\geq 80\%$ tiêu chuẩn cấp nước cho sinh hoạt. Tổng lưu lượng nước thải khoảng $4.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.
- Nơi tiếp nhận: Toàn bộ nước thải bản của khu quy hoạch được gom về trạm xử lý nước thải đặt tại khu đất hạ tầng nằm gần khu cây xanh trung tâm với công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.
- Trên mạng lưới đường phố đặt các tuyến cống thoát nước thải riêng, công tự chảy dùng ống HDPE hoặc bê tông cốt thép có đường kính D300÷D500 đặt dưới vỉa hè với độ sâu chôn cống nhỏ nhất là 0,5m, độ sâu tối đa không quá 4m, độ dốc tối thiểu là 1/D. Các tuyến này đặt sao cho thu được nước thải của tất cả các đối tượng thải nước 2 bên đường dẫn về trạm xử lý nước thải.

b) Xử lý chất thải rắn

- Chỉ tiêu thải chất thải rắn sinh hoạt: $1,2 \text{ kg}/\text{người}.\text{ngđ}$.
- Chỉ tiêu thải chất thải rắn công cộng, TMDV: $0,01 \text{ kg}/\text{m}^2.\text{sàn}$.
- Chỉ tiêu thải chất thải rắn công viên cây xanh và giao thông: $0,005 \text{ kg}/\text{m}^2$.
- Bố trí 1 điểm tập kết chất thải rắn tại khu cây xanh gần trạm xử lý nước thải với công suất $Q=37$ (tấn/ngđ). Diện tích khoảng 100 m^2 , bán kính cách ly $\geq 20 \text{ m}$.
- Khuyến khích phân loại rác tại nguồn. Toàn bộ chất thải rắn sau khi tập kết tại điểm tập kết sẽ được đưa về khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đa Phước, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thông tin liên lạc

- **Nguồn:** Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch là hệ thống ngầm từ bưu điện xã Long Hậu đến dọc đường N1 và đường N34.
- **Nhu cầu:** Khoảng 10.191 máy.
- **Mạng lưới:** Đầu tư xây dựng mới một hệ thống ngầm thông tin liên lạc hoàn chỉnh, có khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống bưu chính cơ sở và mạng viễn thông quốc gia. Các tuyến cống bê và cáp đồng sẽ được đi ngầm.

7. Cây xanh

- Trồng cây xanh lấy bóng mát trên vỉa hè các trục đường trong khu quy hoạch, tại các giao lộ không trồng cây làm che khuất tầm nhìn.
- Không trồng các loại cây có khả năng gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, các cây dễ rụng lá, dễ gãy đổ, gãy cành...
- Trồng cây xanh thảm cỏ trang trí tại công viên, dãy phân cách,... Cây xanh lấy bóng mát; Bãi cỏ, cây bụi trang trí.

8. Đánh giá môi trường chiến lược

a) Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường trong quá trình xây dựng, cần quản lý tốt các nguồn gây ô nhiễm. Cụ thể:

- Thành lập Ban quản lý môi trường dự án, thực hiện chức năng thanh tra và kiểm tra môi trường.
- Quản lý hồ sơ dự án chặt chẽ về các mặt bằng thi công, khối lượng thi công trong từng giai đoạn, tiến độ,...
- Quản lý thông tin về phương tiện và thiết bị thi công.
- Có biện pháp che chắn công trường trong giai đoạn san lấp mặt bằng để hạn chế bụi phát tán trên diện rộng.
- Có các quy định trong công trường để giữ gìn vệ sinh khu vực xây dựng. Tập kết vật liệu đúng nơi quy định, không gây ảnh hưởng đến giao thông hoặc đến sinh hoạt cũng như lao động sản xuất của khu vực xung quanh. Thu gom, tập kết và xử lý rác thải xây dựng, tránh gây ảnh hưởng đến môi trường khu vực.
- Phun nước tại các điểm đổ vật liệu để tránh bụi.
- Có bộ phận công nhân thường xuyên quét dọn mặt bằng.
- Đối với xe chuyên chở vật liệu, phải có biện pháp che phủ, tránh để vật liệu rơi vãi, tránh chở vật liệu rời quá đầy.
- Lựa chọn các loại vật liệu phù hợp giảm ảnh hưởng đến thảm thực vật.
- Khi tiến hành san lấp, cần có biện pháp san gạt phù hợp tránh các tác động mạnh đến môi trường.
- Lựa chọn thời điểm thi công chính vào những tháng ít mưa, gió,....

b) Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình hoạt động

- Các vấn đề về nước thải, chất thải rắn,... được giải quyết bằng hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh (được trình bày ở phần Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật). Và phải được thực hiện và quản lý thực hiện chặt chẽ.

Điều 2. Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Nam Sài Gòn và các ngành có liên quan thực hiện đúng theo nội dung sau:

- Sau khi đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt, Chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và phối hợp với UBND xã Long Hậu, UBND huyện Cần Giuộc tổ chức triển khai cắm mốc giới đồ án quy hoạch chi tiết trong khu vực dự án theo quy định. Hồ sơ cắm mốc giới trước khi phê duyệt phải được phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cần Giuộc chấp thuận để đảm bảo tuân thủ theo đúng quy hoạch chi tiết được duyệt và phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài dự án. Sau khi hoàn thành công tác cắm mốc, Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu và bàn giao hồ sơ hoàn công cắm mốc giới theo thực tế triển khai ngoài thực địa cho UBND xã Long Hậu để tổ chức bảo vệ cột mốc.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày đồ án quy hoạch được phê duyệt, phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Nam Sài Gòn công bố quy hoạch và tiến độ dự án theo đúng quy định.

- Triển khai dự án theo quy hoạch được duyệt. Diện tích và ranh giới quy hoạch căn cứ theo trích đo bản đồ địa chính được Sở tài nguyên và môi trường cung cấp.

- Khi triển khai dự án phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các vấn đề thoát nước, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, hệ thống hạ tầng hiện hữu khu vực, đồng thời đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật xung quanh.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn dự thảo quy định xây dựng trong khu quy hoạch, trình UBND huyện Cần Giuộc phê duyệt để làm cơ sở quản lý thực hiện quy hoạch.

- Việc đầu tư xây dựng, quản lý xây dựng các công trình và nhà ở phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Cần Giuộc và các ngành có liên quan chi tiết tiến độ thực hiện đầu tư (định kỳ mỗi tháng báo cáo 1 lần) và phối hợp chặt chẽ với ngành Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Điện lực, Cấp nước, Công trình đô thị và các ngành chức năng có liên quan để đảm bảo việc thực hiện công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp và đồng bộ với dự án đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND xã Long Hậu, Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Nam Sài Gòn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (b/c);
- TT.HU; TT.HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Như Điều 3;
- NCUB;
- Lưu: VT, KT&HT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh